

PHỤ LỤC SỐ 5.11

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 11
(Cho các xã *Phượng Dực, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên*)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc Lộ												
1	Đường quốc lộ 1A												
1.1	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đối diện đường tàu	23 478	16 670	13 020	11 953	7 548	6 070	4 865	4 478	4 930	3 964	3 284	3 024
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đi qua đường tàu	16 508	12 381	9 755	9 005	6 021	4 546	3 634	3 355	4 019	3 015	2 508	2 315
1.2	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đối diện đường tàu	15 775	11 831	9 321	8 604	6 144	4 669	3 708	3 423	4 013	3 050	2 504	2 311
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đi qua đường tàu	12 106	9 322	7 374	6 823	4 608	3 550	2 783	2 612	3 009	2 318	1 878	1 763
1.3	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh cạnh THPT Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên)												
-	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên): Phía đối diện đường tàu	16 508	12 381	9 755	9 005	6 021	4 546	3 634	3 355	4 019	3 015	2 508	2 315
-	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên): Phía đi qua đường tàu	11 006	8 584	6 803	6 303	4 014	3 091	2 310	1 938	2 622	2 018	1 560	1 308

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.4	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đối diện đường tàu	12 106	9 322	7 374	6 823	4 608	3 550	2 783	2 612	3 009	2 318	1 878	1 763
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đi qua đường tàu	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
1.5	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đối diện đường tàu	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đi qua đường tàu	8 071	6 457	5 136	4 769	3 072	2 458	1 940	1 797	2 006	1 605	1 310	1 213
II	Đường tỉnh lộ												
2	Đường 428a (xã Chuyên Mỹ)												
-	Đường 428a: Đoạn từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần (xã Chuyên Mỹ)	8 071	6 457	5 136	4 769	3 072	2 458	1 940	1 797	2 006	1 605	1 310	1 213
3	Đường 428b (xã Đại Xuyên)												
3.1	Đường 428b: Từ giáp quốc lộ 1A đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm (xã Đại Xuyên)	9 474	7 485	5 943	5 512	3 673	2 866	2 266	2 118	2 508	1 957	1 600	1 496
3.2	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc (xã Đại Xuyên)	6 074	4 920	3 920	3 644	2 244	1 833	1 389	1 321	1 505	1 229	963	915
3.3	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường 428b qua cổng giáo xứ Bái Đê đến giáp đê sông Hồng	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
3.4	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân	4 287	3 516	2 806	2 611	1 496	1 346	1 111	1 043	1 003	903	770	723

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.5	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân đến giáp chợ Lương tỉnh Ninh Bình)	3 573	2 930	2 339	2 176	1 247	1 122	926	869	836	753	642	602
4	Đường 429												
4.1	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh (tại)	16 508	12 381	9 755	9 005	6 021	4 546	3 634	3 355	4 019	3 015	2 508	2 315
4.2	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng, xã Phú Xuyên)	12 840	9 887	7 821	7 237	4 587	3 510	2 768	2 556	2 996	2 292	1 870	1 726
4.3	Đường 429: từ cây xăng Hồng Minh đến hết địa phận xã Phương Dục	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
4.4	Đường 429: từ cây xăng Hồng minh đến cầu sắt dẫn vào trạm bơm Phương Nhị	8 071	6 457	5 136	4 769	3 072	2 458	1 940	1 797	2 006	1 605	1 310	1 213
4.5	Đường 429: từ cầu sắt dẫn vào trạm bơm Phương Nhị đến giáp địa phận xã Ứng Thiên	6 788	5 431	4 320	4 011	2 585	2 068	1 631	1 511	1 732	1 386	1 131	1 048
III	Đường địa phương												
5	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A qua chùa Thao Chính đến hết nghĩa trang Tiểu Khu, cạnh trường TH thị trấn Phú Xuyên cũ)	10 272	8 012	6 350	5 883	3 727	2 869	2 250	1 903	2 434	1 874	1 519	1 285
6	Đoạn tránh Quốc lộ 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
7	Đoạn từ giáp đường 429 qua chợ Phú Minh đến hết ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (công xóm Thái Học)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
8	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	12 840	9 887	7 821	7 237	4 587	3 510	2 768	2 556	2 996	2 292	1 870	1 726
9	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động Phú Xuyên - xã Phú Xuyên)	12 840	9 887	7 821	7 237	4 587	3 510	2 768	2 556	2 996	2 292	1 870	1 726
10	Đường nối đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (công xóm Thái Học) đến ngã ba giao cắt với đường dẫn ra trường tiểu học Nam Tiến B)	7 369	5 895	4 689	4 354	2 573	2 256	1 857	1 737	1 757	1 541	1 311	1 226

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường nối từ Cầu chui cao tốc xã Phú Xuyên đến trạm bơm Nam Liên	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
12	Đường nối từ cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ) đến giáp thôn Cổ Hoàng (xã Phụng Dực)	3 573	2 930	2 339	2 176	1 247	1 122	926	869	836	753	642	602
13	Đường nối từ cây xăng Tân Dân đến cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ)	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
14	Đường nối từ chùa Cổ Sở đến giáp đường 429 (xã Phụng Dực)	4 287	3 516	2 806	2 611	1 496	1 346	1 111	1 043	1 003	903	770	723
15	Đường nối từ đê sông Lương đến hết nghĩa trang Hoà Khê (xã Đại Xuyên)	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
16	Đường nối từ giáp chùa Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ (xã Phụng Dực)	3 573	2 930	2 339	2 176	1 247	1 122	926	869	836	753	642	602
17	Đường nối từ giáp đường 429 chợ Bống qua giếng đình thôn Tri Chỉ đến nghĩa trang chùa Bến	5 614	4 548	3 624	3 369	1 961	1 740	1 435	1 345	1 339	1 189	1 013	949
18	Đường nối từ giáp nghĩa trang Tiểu Khu (cạnh chùa Thao Chính) đến cây xăng Tân Dân (xã Phú Xuyên)	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
19	Đường nối từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên	9 474	7 485	5 943	5 512	3 673	2 866	2 266	2 118	2 508	1 957	1 600	1 496
20	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua chùa Phú Đồi đến thôn Xuân La (xã Phụng Dực)	4 287	3 516	2 806	2 611	1 496	1 346	1 111	1 043	1 003	903	770	723
21	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường nối qua trường tiểu học Đại Thắng đến chùa Phú Đồi (xã Phụng Dực)	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
22	Đường nối từ nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên đến giáp đê sông Hồng	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
23	Đường nối từ thôn Cổ Hoàng (xã Phụng Dực) đến điểm giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	4 287	3 516	2 806	2 611	1 496	1 346	1 111	1 043	1 003	903	770	723
24	Đường nối từ tỉnh lộ 428 đi qua đình thôn Tầm Thượng đến khu dân cư thôn Mai Xá (xã Đại Xuyên)	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A qua trạm bơm Thao Chính 1 đến Cầu Chui Cao tốc)	12 840	9 887	7 821	7 237	4 587	3 510	2 768	2 556	2 996	2 292	1 870	1 726
26	Đường tránh từ đường vào cụm công nghiệp làng nghề Đại Thắng đến ngã ba giao cắt với đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua chùa Phú Đồi đến thôn Xuân La (xã Phụng Dực)	3 573	2 930	2 339	2 176	1 247	1 122	926	869	836	753	642	602
27	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên)												
27.1	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết	7 369	5 895	4 689	4 354	2 573	2 256	1 857	1 737	1 757	1 541	1 311	1 226
27.2	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết đến hết địa phận xã Phú Xuyên	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831
27.3	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ giáp địa phận xã Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (xã Đại Xuyên)	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
28	Đường Trục vào Vạn Điểm qua nhà văn hoá tiểu khu Phú Gia (xã Phú Xuyên)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
29	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá (xã Phú Xuyên)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
30	Đường từ giáp quốc lộ 1A đến hết khu dịch vụ Vân Từ)	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
31	Đường từ ngã ba giao cắt đường tỉnh 428B đến ngã ba giao cắt cạnh nghĩa trang giáo xứ thôn Thành Lập	3 158	2 590	2 067	1 924	1 104	991	819	767	753	677	578	542
32	Đường từ nghĩa trang thôn Nhân Vực đến đê sông Hồng (xã Phú Xuyên)	5 002	4 052	3 229	3 001	1 745	1 551	1 278	1 198	1 170	1 041	886	831

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện cụm công nghiệp làng nghề Văn Tự đến đầu thôn Văn Lăng (xã Phú Xuyên)	9 474	7 485	5 943	5 512	3 673	2 866	2 266	2 118	2 508	1 957	1 600	1 496
34	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên từ cổng bệnh viện Phú Xuyên đến cầu chui cao tốc	9 474	7 485	5 943	5 512	3 673	2 866	2 266	2 118	2 508	1 957	1 600	1 496
35	Đường vào thôn Đại Đồng (xã Phú Xuyên)	8 071	6 457	5 136	4 769	3 072	2 458	1 940	1 797	2 006	1 605	1 310	1 213
36	Đường xóm Đình Văn Nhân (xã Phú Xuyên)	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469
37	Đường xóm Vinh Quang đến ngã tư giao cắt với đường dẫn vào chùa Văn Minh	9 905	7 825	6 213	5 763	3 840	2 997	2 318	2 176	2 508	1 957	1 565	1 469